

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.370	25.370	25.700	25.700	VNĐ
	AUD	16.050	16.140	16.540	16.540	VNĐ
	CAD	17.600	17.710	18.120	18.120	VNĐ
	CHF		28.660		29.400	VNĐ
	EUR	27.430	27.550	28.310	28.310	VNĐ
	GBP	32.680	32.820	33.640	33.640	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	165,90	169,20	173,40	173,40	VNĐ
	NZD		14.730		15.220	VNĐ
	SGD	18.840	19.010	19.470	19.470	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 18/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 18/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.